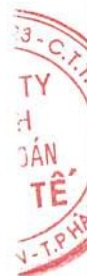


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT
2. Ông Trần Thế Hùng	Thành viên
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên
4. Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên
5. Bà Phạm Thị Quyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban
2. Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên
3. Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Số: 033008/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.210.249.981	168.945.240.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.144.935.440	29.087.041.647
1. Tiền	111	V.1	4.144.935.440	29.087.041.647
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.008.679.417	3.169.101.145
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	9.008.679.417	3.169.101.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.180.738.438	119.793.342.854
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	95.040.328.477	92.619.786.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.232.552.753	17.441.973.877
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.868.625.031	10.692.350.274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(960.767.823)	(960.767.823)
IV. Hàng tồn kho	140		5.293.375.787	1.830.663.037
1. Hàng tồn kho	141	V.8	5.293.375.787	1.830.663.037
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.582.520.899	15.065.092.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	566.548.097	469.403.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.001.856.721	14.595.688.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.116.081	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.553.529.261	177.671.865.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.085.000.000	3.250.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.085.000.000	3.250.000.000
II. Tài sản cố định	220		153.523.213.605	129.449.068.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	118.183.650.022	109.259.553.633
- Nguyên giá	222		185.031.942.097	187.534.379.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.848.292.075)	(78.274.826.317)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	35.209.310.620	19.971.326.165
- Nguyên giá	225		37.501.536.437	20.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.292.225.817)	(28.673.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	130.252.963	218.189.038
- Nguyên giá	228		1.428.000.000	1.323.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.297.747.037)	(1.104.810.962)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.141.695.812	11.562.941.585
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.141.695.812	11.562.941.585
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	13.866.764.040	14.387.098.609
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.270.000.000	7.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.857.150.000	7.857.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.260.385.960)	(1.230.051.391)
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.936.855.804	19.022.756.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	37.936.855.804	19.022.756.052
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		372.763.779.242	346.617.106.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		303.565.915.909	272.115.115.245
I. Nợ ngắn hạn	310		195.063.046.040	195.808.673.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	82.691.117.650	86.482.517.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	555.573.419	718.000.888
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.816.924.410	8.626.916.834
4. Phải trả người lao động	314		2.910.008.000	4.162.025.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.063.869.871	13.605.737.344
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	4.999.950.910	5.525.083.104
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	84.019.047.435	76.541.346.613
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.554.345	147.045.151
II. Nợ dài hạn	330		108.502.869.869	76.306.441.667
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	108.502.869.869	76.306.441.667
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.197.863.333	74.501.990.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	69.197.863.333	74.501.990.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	59.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.737.275.811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.793.522	5.351.921.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.298.162.171)	(2.365.370.151)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.345.955.693	7.717.291.167
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		372.763.779.242	346.617.106.072

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2024

23 / T H O A 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	506.948.622.613	660.769.989.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		506.948.622.613	660.769.989.462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	483.903.092.709	619.426.851.720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.045.529.904	41.343.137.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.404.099.900	1.348.764.479
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.298.343.141	13.903.923.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.192.449.813	12.015.237.065
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.165.946.602	5.432.216.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.484.002.334	14.540.753.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.498.662.273)	8.815.007.928
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.656.388.336	1.733.219.578
12. Chi phí khác	32	VI.8	811.770.370	822.391.267
13. Lợi nhuận khác	40		5.844.617.966	910.828.311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.345.955.693	9.725.836.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	2.008.545.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.345.955.693	7.717.291.167

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.345.955.693	9.725.836.239
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.097.105.978	16.730.993.779
Các khoản dự phòng	03	30.334.569	(66.762.329)
(Lãi)/Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(980.408.695)	(346.879.479)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.956.774.990)	(1.142.942.862)
Chi phí lãi vay	06	17.192.449.813	12.015.237.065
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.728.662.368	36.915.482.413
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	5.521.808.471	7.803.224.323
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.462.712.750)	(769.852.273)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	9.834.499.267	3.084.552.352
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(36.512.780.680)	(10.163.998.351)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.334.991.814)	(8.328.682.477)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.013.035.073)	(658.072.121)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(472.000.000)	(1.257.880.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.710.550.211)	26.624.773.117
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.747.998.642)	(28.773.334.513)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.622.891.660	1.531.770.909
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5.839.578.272)	(14.144.288.093)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.022.520.548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(510.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	490.000.000	800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.183.233.275	218.823.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.291.451.979)	(26.854.507.751)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	207.756.171.960	148.632.653.964
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.507.447.319)	(136.406.394.137)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.236.132.054)	(2.160.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.921.841.000)	(5.921.841.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.090.751.587	4.144.418.827
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(25.911.250.603)	3.914.684.193
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.087.041.647	24.825.477.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	969.144.396	346.879.479
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.144.935.440	29.087.041.647

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2024

HH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 08 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty: Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe; bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại; Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các Công ty con sau:

STT Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Hà Nội	51%	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách
2. Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Bình Dương	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
3. Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hà Nội	60%	Hoạt động vận tải đường sắt
4. Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt
5. Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Hồ Chí Minh	51%	Dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và liên vận quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận quốc tế
6. Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Hà Nội	51%	Hoạt động vận tải đường sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Thông tin về các Công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Hà Nội	49%	50%	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán loại xe chở ô tô

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 182 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 194 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

10/1
C
K
4/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

17
DN
TI
ÉT
ÚI
1X

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7/12
G
H
A
T
C
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn, dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ dụng cụ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

11-1
0 1 1
1 1 1
1 1 1
1 1 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.169.596.241	3.760.782.756
Tiền gửi ngân hàng	1.975.339.199	25.326.258.891
Cộng	4.144.935.440	29.087.041.647

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	1.495.679.417	1.495.679.417	1.406.101.145	1.406.101.145
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	7.513.000.000	7.513.000.000	1.763.000.000	1.763.000.000
Cộng	9.008.679.417	9.008.679.417	3.169.101.145	3.169.101.145

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 5,6%/năm – 7,6%/năm.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	12.291.151.641	10.974.175.395
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	12.045.753.872	6.274.599.930
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	9.192.236.412	8.002.365.924
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	3.347.352.000	6.451.978.000
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	3.894.629.476	5.598.432.798
CN Công ty CP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Nghệ An	3.740.833.597	1.113.582.473
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	3.588.579.378	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	2.793.365.715	3.459.620.981
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	2.357.903.475	2.166.336.592
Các đối tượng khác	41.788.522.911	48.578.694.433
Cộng	95.040.328.477	92.619.786.526
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	19.774.360.495	16.572.608.193



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thiên Hà	1.330.982.511	2.778.377.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	1.322.700.000
Công ty TNHH Lắp máy điện nước và TM Vạn Lộc	843.352.000	-
Các đối tượng khác	735.518.242	13.340.896.877
Cộng	4.232.552.753	17.441.973.877

5. PHẢI THU NGẮN HẠN/DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	4.914.232.996	4.289.960.026
Ký cược ký quỹ	1.204.188.800	800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.750.203.235	5.602.390.248
- Phải thu Bảo hiểm y tế	23.457.734	22.274.014
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.250.617.780	-
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	660.000.000	-
- Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	561.000.000	-
- Phải thu khác	255.127.721	5.580.116.234
Cộng	8.868.625.031	10.692.350.274
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ	6.085.000.000	3.250.000.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	6.075.000.000	3.240.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	6.085.000.000	3.250.000.000
c. Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	3.265.374.782	1.140.519.491

171.
JG
NH
M T
JC
JAN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	58.024.487	84.125.235
Các khoản chi phí khác	508.523.610	385.278.371
Cộng	566.548.097	469.403.606
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	24.867.092.117	13.056.215.034
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	527.555.163	777.373.870
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	1.209.271.992	1.910.029.808
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Tam giác quay - Vinh	1.663.674.545	2.791.457.417
Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng ga Kép- Bắc Giang	6.718.658.977	-
Chi phí sửa chữa toà 106 Trần Hưng Đạo	1.064.012.728	-
Chi phí sửa chữa toà 95-97 Lê Duẩn	1.350.356.987	-
Các khoản chi phí khác	536.233.295	487.679.923
Cộng	37.936.855.804	19.022.756.052

23 -
 TY
 H
 JAI
 T
 .f

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	821.560.350	-	(821.560.350)	821.560.350	-	(821.560.350)
Công ty TNHH Dũng Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty TNHH Unilever Việt Nam	126.596.440	-	(126.596.440)	126.596.440	-	(126.596.440)
Đối tượng khác	267.629.160	-	(267.629.160)	267.629.160	-	(267.629.160)
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.290.000	-	(54.290.000)	54.290.000	-	(54.290.000)
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	-	(54.290.000)	54.290.000	-	(54.290.000)
c. Phải thu ngắn hạn khác	84.917.473	-	(84.917.473)	84.917.473	-	(84.917.473)
Ông Hoàng Thanh Long	41.700.000	-	(41.700.000)	41.700.000	-	(41.700.000)
Đối tượng khác	43.217.473	-	(43.217.473)	43.217.473	-	(43.217.473)
Cộng	960.767.823	-	(960.767.823)	960.767.823	-	(960.767.823)

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	4.900.718.750	-	1.438.006.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	392.657.037	-	392.657.037	-
Cộng	5.293.375.787	-	1.830.663.037	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	25.804.975.643	2.139.049.728	158.665.201.816	805.152.763	120.000.000	187.534.379.950
Mua trong năm	-	224.712.963	-	380.210.000	-	604.922.963
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	31.059.759.072	-	-	31.059.759.072
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(34.167.119.888)	-	-	(34.167.119.888)
Số dư cuối năm	25.804.975.643	2.363.762.691	155.557.841.000	1.185.362.763	120.000.000	185.031.942.097
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	15.327.681.016	1.001.359.790	61.102.906.556	722.878.955	120.000.000	78.274.826.317
Khấu hao trong năm	1.889.972.444	231.024.746	15.458.612.221	61.008.510	-	17.640.617.921
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(29.067.152.163)	-	-	(29.067.152.163)
Số dư cuối năm	17.217.653.460	1.232.384.536	47.494.366.614	783.887.465	120.000.000	66.848.292.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	10.477.294.627	1.137.689.938	97.562.295.260	82.273.808	-	109.259.553.633
Tại ngày cuối năm	8.587.322.183	1.131.378.155	108.063.474.386	401.475.298	-	118.183.650.022

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.550.251.978 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.996.983.144 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 100.308.622.336 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 87.467.299.955 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Thuê tài chính trong năm	17.501.536.437	17.501.536.437
Số dư cuối năm	37.501.536.437	37.501.536.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	28.673.835	28.673.835
Khấu hao trong năm	2.263.551.982	2.263.551.982
Số dư cuối năm	2.292.225.817	2.292.225.817
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	19.971.326.165	19.971.326.165
Số dư cuối năm	35.209.310.620	35.209.310.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang thuê tài chính 30 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40". Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này theo các điều khoản của các hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh số V.20).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.323.000.000	1.323.000.000
Mua trong năm	105.000.000	105.000.000
Số dư cuối năm	1.428.000.000	1.428.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.104.810.962	1.104.810.962
Khấu hao trong năm	192.936.075	192.936.075
Số dư cuối năm	1.297.747.037	1.297.747.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	218.189.038	218.189.038
Số dư cuối năm	130.252.963	130.252.963

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 416.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 416.000.000 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án KSCX tại 95-97 Lê Duẩn	28.692.727	28.692.727
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.805	212.996.805
Thiết kế, đóng mới 50 xe Mc 40	13.747.969.893	4.428.870.370
Thiết kế, đóng mới 03 toa xe XT	4.437.036.387	-
Phần mềm quản trị Logistic	1.430.000.000	-
Chi phí khác	285.000.000	6.892.381.683
Cộng	20.141.695.812	11.562.941.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mục thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư vào Công ty con	7.270.000.000	(747.752.561)	7.760.000.000	(1.230.051.391)
Công ty TNHH Giải pháp Ratraco	2.550.000.000	(*)	2.550.000.000	(*)
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	1.200.000.000	(*)	1.200.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (**)	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	510.000.000	(*)	1.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	500.000.000	(*)	500.000.000	(*)
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	510.000.000	(*)	510.000.000	(*)
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh	7.857.150.000	(512.633.399)	7.857.150.000	-
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (***)	7.857.150.000	(*)	7.857.150.000	(*)
Cộng	15.127.150.000	-	15.617.150.000	(1.230.051.391)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này đồng thời chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng

(**) Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2023, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

(***) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp vốn 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mỗi thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a. Phải trả người bán ngắn hạn

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Phải trả người bán khác

Cộng

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ vận tải Vương Mạnh Tân

Công ty TNHH Vận tải Thương Mại Bằng Phú

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Vận tải Đức Vân

Các đối tượng khác

Cộng

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	36.007.953.898	36.007.953.898	37.400.783.553	37.400.783.553
	46.683.163.752	46.683.163.752	49.081.734.183	49.081.734.183
	82.691.117.650	82.691.117.650	86.482.517.736	86.482.517.736
	37.209.570.107	37.209.570.107	39.108.474.366	39.108.474.366

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	145.569.884	145.569.884	27.238.200	27.238.200
	135.840.000	135.840.000	20.764.000	20.764.000
	102.568.971	102.568.971	156.541.232	156.541.232
	171.594.564	171.594.564	513.457.456	513.457.456
	555.573.419	555.573.419	718.000.888	718.000.888
	-	-	5.725.366	5.725.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.116.081	-	14.116.081	-
Cộng	14.116.081	-	14.116.081	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	46.635.661.977	46.635.661.977	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.998.918.992	1.998.918.992
Thuế thu nhập cá nhân	204.810.492	1.788.832.213	1.985.139.040	401.117.319
Thuế nhà thầu	804.900.305	804.900.305	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	5.807.213.613	16.592.859.570	17.012.526.480	6.226.880.523
Cộng	6.816.924.410	65.825.254.065	67.635.246.489	8.626.916.834

(*) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	6.929.934.034	7.329.259.506
Chi phí lãi vay	6.133.935.837	5.276.477.838
Trích trước chi phí tài sản thuê tài chính	-	1.000.000.000
Cộng	13.063.869.871	13.605.737.344

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	215.289.097	163.297.097
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	37.070.989	31.152.679
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.500.000	330.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.552.090.824	5.000.633.328
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	3.149.163.000	3.135.093.000
- Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (ii)	1.300.715.560	1.300.715.560
- Các khoản phải trả khác	102.212.264	564.824.768
Cộng	4.999.950.910	5.525.083.104
b. Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	4.449.878.560	4.435.808.560

- (i) Trong đó phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền 3.149.163.000 đồng.
- (ii) Khoản tiền Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (Công ty con) đang làm thủ tục giải thể nên chuyển trước một phần vốn cho Công ty mẹ.

77
V
N
M
S
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Mặc thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	36.900.000.000	36.900.000.000	140.840.951.960	138.907.097.240	34.966.145.280	34.966.145.280
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	34.900.000.000	34.900.000.000	138.840.951.960	138.907.097.240	34.966.145.280	34.966.145.280
- Vay cá nhân (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Cộng vay ngắn hạn	36.900.000.000	36.900.000.000	140.840.951.960	138.907.097.240	34.966.145.280	34.966.145.280
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả <i>(Trình bày tại thuyết minh VI.20)</i>	47.119.047.435	47.119.047.435			41.575.201.333	41.575.201.333
Cộng vay ngắn hạn	84.019.047.435	84.019.047.435			76.541.346.613	76.541.346.613

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 106.0418/2023/HĐTDHM-DN/PGBankĐĐ ngày 29 tháng 06 năm 2023. Hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 03 tháng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Công ty sử dụng toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của các xe chuyên dùng để đảm bảo cho dư nợ tối đa 7.715.000.000 đồng, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HĐTGCK-PGB ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của mười ba toa xe thành cao đảm bảo cho dư nợ tối đa 13.797.420.000 đồng và một số điều kiện khác để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Khoản vay bà Đinh Ngọc Tú theo hợp đồng tín dụng số 59/RAT-2023 ngày 29 tháng 12 năm 2023. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng. Lãi suất vay là 7,1%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	128.356.512.921	128.356.512.921	66.915.220.000	39.600.350.079	101.041.643.000	101.041.643.000
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch (i)	52.543.973.921	52.543.973.921	21.077.000.000	7.430.210.079	38.897.184.000	38.897.184.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (ii)	368.319.000	368.319.000	-	260.004.000	628.323.000	628.323.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iii)	75.444.220.000	75.444.220.000	45.838.220.000	31.823.936.000	61.429.936.000	61.429.936.000
- Vay cá nhân	27.265.404.383	27.265.404.383	18.661.536.437	8.236.132.054	16.840.000.000	16.840.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	27.265.404.383	27.265.404.383	18.661.536.437	8.236.132.054	16.840.000.000	16.840.000.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	27.265.404.383	27.265.404.383	18.661.536.437	8.236.132.054	16.840.000.000	16.840.000.000
Cộng	155.621.917.304	155.621.917.304	85.576.756.437	47.836.482.133	117.881.643.000	117.881.643.000
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	47.119.047.435	47.119.047.435			41.575.201.333	41.575.201.333
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10.827.283.428	10.827.283.428			6.631.728.000	6.631.728.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	260.004.000	260.004.000			260.004.000	260.004.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm					86.200.000	86.200.000
- Vay cá nhân	29.666.000.000	29.666.000.000			31.763.936.000	31.763.936.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6.365.760.007	6.365.760.007			2.833.333.333	2.833.333.333
Cộng vay và nợ dài hạn	108.502.869.869	108.502.869.869			76.306.441.667	76.306.441.667

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (i) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2020, số tiền vay là 34.296.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 120 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/102227/HĐBBĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 và vẫn bán kèm theo giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản đảm bảo đã hình thành là 52.760.293.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.965.456.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2021/102227/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2021, số tiền vay là 19.993.350.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 15 toa xe hàng P42m3 và 10 Iso tank". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/102227/HĐBBĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 25.381.363.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.300.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2023/102227/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2023, số tiền vay là 22.778.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 25 toa xe Mc40". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/102227/HĐBBĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 30.111.131.500 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.278.517.921 đồng.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng số 24504.20.051.1166868.TD ngày 02 tháng 06 năm 2020. Số tiền vay là 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô theo hợp đồng bán hàng số CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14 tháng 05 năm 2020. Lãi suất vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô Mercedes Benz E200 và các điều kiện khác.

- (iii) Vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay từ 16 tháng đến 24 tháng. Lãi suất vay từ 9%/năm đến 12%/năm theo từng hợp đồng vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn tùy từng hợp đồng cụ thể.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

iv) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00270-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 16 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 21.600.000.000 đồng. Lãi suất thuế tạm thời là 9,43%/năm, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 28 tháng 02 năm 2023 đến 27 tháng 02 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00292-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 14 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 18.900.000.000 đồng. Lãi suất thuế tạm thời là 9,43%, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 10 tháng 05 năm 2023 đến 09 tháng 05 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Lịch trả nợ:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	47.119.047.435	41.575.201.333
Trong năm thứ hai	63.079.578.435	39.957.732.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	39.336.511.046	26.679.499.000
Sau năm năm	6.086.780.388	9.669.210.667
Cộng	155.621.917.304	117.881.643.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	47.119.047.435	41.575.201.333
Số phải trả sau 12 tháng	108.502.869.869	76.306.441.667

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MÃ SỐ B 09 - DN**
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.218.410.000	194.384.000	194.384.000	9.737.275.811	4.955.006.240	74.105.076.051				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.717.291.167	7.717.291.167				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.398.535.391)	(1.398.535.391)				
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.921.841.000)	(5.921.841.000)				
Số dư đầu năm nay	59.218.410.000	194.384.000	194.384.000	9.737.275.811	5.351.921.016	74.501.990.827				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.345.955.693	1.345.955.693				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(728.242.187)	(728.242.187)				
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(5.921.841.000)	(5.921.841.000)				
Số dư cuối năm nay	59.218.410.000	194.384.000	194.384.000	9.737.275.811	47.793.522	69.197.863.333				

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16A/05/NQ-RAT-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Số lượng Cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Bà Phạm Thị Minh Giang	1.145.300	11.453.000.000	19,34%	11.453.000.000	11.453.000.000
Ông Trần Thế Hùng	972.749	9.727.490.000	16,43%	9.727.490.000	9.727.490.000
Bà Trần Thị Thu Nga	612.083	6.120.830.000	10,34%	6.120.830.000	6.120.830.000
Các Cổ đông khác	2.099.065	20.990.650.000	35,45%	20.990.650.000	20.990.650.000
Cộng	5.921.841	59.218.410.000	100%	59.218.410.000	59.218.410.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	506.948.622.613	660.769.989.462
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	285.066.022.055	282.822.092.400
- Doanh thu dịch vụ vận tải	209.183.730.582	369.313.627.484
- Doanh thu dịch vụ khác	12.698.869.976	8.634.269.578
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	506.948.622.613	660.769.989.462
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	131.051.457.155	149.438.651.545

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	278.958.964.188	290.864.025.875
Giá vốn dịch vụ vận tải	191.957.894.938	318.070.111.273
Giá vốn dịch vụ khác	12.986.233.583	10.492.714.572
Cộng	483.903.092.709	619.426.851.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	268.383.839	218.823.398
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.165.467.216	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.346.403.864	854.602.944
Doanh thu hoạt động tài chính khác	623.844.981	275.338.137
Cộng	13.404.099.900	1.348.764.479

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	17.192.449.813	12.015.237.065
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	30.334.569	(66.762.329)
Chiết khấu thanh toán	550.000.000	600.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	300.510.159	1.355.449.042
Chi phí tài chính khác	225.048.600	-
Cộng	18.298.343.141	13.903.923.778

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	251.120.000	277.980.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.672.880	203.976.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.557.481	270.000.000
Chi phí khác bằng tiền	6.116.596.241	4.680.259.891
Cộng	7.165.946.602	5.432.216.770

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.238.188.092	7.748.553.091
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	857.989.445	765.568.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.029.574.187	928.427.836
Thuế, phí và lệ phí	32.189.400	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	756.635.133	590.459.636
Chi phí khác bằng tiền	5.569.426.077	4.504.744.941
Cộng	15.484.002.334	14.540.753.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.522.923.935	924.119.464
Xử lý công nợ vào thu nhập khác	75.954.809	21.500.000
Thu từ dịch vụ lưu kho bãi và thu nhập khác	2.057.509.592	787.600.114
Cộng	6.656.388.336	1.733.219.578
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	739.936.404	744.975.584

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	11.487.503	-
Xử lý công nợ	2.920.015	422.000
Các khoản phạt và bồi thường vận chuyển	66.521.284	124.124.567
Các khoản chi phí dịch vụ lưu kho và chi phí khác	730.841.568	697.844.700
Cộng	811.770.370	822.391.267

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.345.955.693	9.725.836.239
Điều chỉnh cho các khoản	(4.667.159.648)	316.889.123
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lệ	5.547.330.408	746.367.786
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	11.487.503	19.922.000
- Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng	106.045.209	106.045.209
- Điều chỉnh lỗ CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu	-	76.658.123
- Xử lý công nợ và chi phí khác	15.870.015	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	5.413.927.681	543.742.454
Trừ:	10.214.490.056	429.478.662
- Cổ tức nhận được từ công ty con, công ty liên kết	9.154.849.436	-
- Điều chỉnh lãi CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu	982.982.497	429.478.662
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	76.658.123	-
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	(3.321.203.955)	10.042.725.362
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.008.545.072

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7
TN
M
Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.110.691.575	1.187.920.119
Chi phí nhân công	33.329.789.182	35.318.793.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.097.105.978	16.716.065.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.168.111.396	562.572.642.002
Chi phí khác bằng tiền	28.847.343.514	23.589.472.603
Cộng	506.553.041.645	639.384.893.919

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Minh Giang	Cổ đông lớn
Ông Trần Thế Hùng	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Thu Nga	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Công ty con
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Công ty liên doanh
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	38.982.235.368	66.072.079.922
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	32.039.159.258	20.126.537.574
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	9.352.699.700	7.175.618.950
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	165.755.080	
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	50.511.607.749	56.577.277.183
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	-	232.113.500
Cộng	131.051.457.155	150.183.627.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	239.539.922.708	260.177.611.892
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	1.275.629.445	238.261.911
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	17.666.407.275	299.800.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	5.620.380.000	12.270.450.000
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	-	342.500.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	-	3.091.677.000
Cộng	264.102.339.428	276.420.300.803
Cổ tức từ các công ty con, liên doanh, liên kết ghi nhận trong năm		
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	2.953.768.144	-
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	4.720.488.054	-
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	1.831.211.018	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	660.000.000	-
Cộng	10.165.467.216	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644.000	1.092.644.000
Các cổ đông khác	4.829.197.000	4.829.197.000
Cộng	5.921.841.000	5.921.841.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.774.360.495	16.572.608.193
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	3.894.629.476	5.598.432.798
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	3.588.579.378	-
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	12.291.151.641	10.974.175.395
Phải thu ngắn hạn khác	1.817.617.780	6.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.250.617.780	-
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	6.000.000	6.000.000
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	561.000.000	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	660.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	1.447.757.002	1.134.519.491
Ông Đỗ Khánh Dư	238.729.430	404.652.310
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	222.297.500	121.574.300
Ông Nguyễn Xuân Hùng	-	20.000.000
Bà Trần Thị Xuân	293.157.124	323.044.124
Ông Nguyễn Trường Giang	693.572.948	265.248.757
Phải trả người bán ngắn hạn	37.209.570.107	39.108.474.366
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	36.007.953.898	37.400.783.553
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	624.947.200	1.080.732.564
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	550.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	26.669.009	26.958.249
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	5.725.366
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	-	5.725.366
Phải trả ngắn hạn khác	4.449.878.560	4.435.808.560
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.149.163.000	3.135.093.000
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	1.300.715.560	1.300.715.560

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	407.606.232	355.203.458
Ông Mai Hoàng Long	57.409.328	50.028.656
Ông Trần Thế Hùng	51.668.396	45.025.790
Bà Trần Thị Thu Nga	51.668.396	45.025.790
Ông Đỗ Khánh Dư	51.668.396	45.025.791
Bà Phạm Thị Quyên	51.668.396	45.025.790
Bà Trần Thị Xuân	51.668.396	45.025.791
Ông Diệp Anh Tuấn	45.927.462	40.022.925
Ông Nguyễn Trường Giang	45.927.462	40.022.925
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.630.392.000	3.462.609.000
Ông Trần Thế Hùng	468.651.000	625.861.000
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	423.248.000	583.515.000
Bà Trần Thị Thu Nga	447.248.000	568.292.000
Ông Mai Hoàng Long	447.248.000	583.515.000
Ông Nguyễn Xuân Hùng	441.968.000	578.075.000
Bà Phạm Thị Quyên	402.029.000	523.351.000
Cộng	3.037.998.232	3.817.812.458

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2024